

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-PT

Ngày 19-01-2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2020/TLPT-DS ngày 18/11/2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 180/2020/DS-ST ngày 22, 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 300/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị A, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà 11/1, ấp An Hòa B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Võ Thị Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp Tân An, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Thị X - Công ty Luật hợp danh L, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị H sinh năm 1973

Địa chỉ: Số nhà 9/1, ấp An Hòa, xã An Nhơn, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Thế T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 41/2, ấp An Khương B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị A trình bày:

Chị và chị H bắt đầu hợp đồng mua bán tôm thịt với nhau từ năm 2012. Hình thức mua bán là khi có người kêu bán tôm thì chị điện cho chị H hỏi giá từng loại, sau khi chị H cho giá, chị là người trực tiếp đến hợp đồng với chủ ao (hồ), nếu chị mua được giá thấp hơn mỗi loại mà chị H cho giá thì chị được hưởng số tiền chênh lệch giá và đồng thời cứ 01kg tôm chị H cho chị tiền hoa hồng là 500 đồng, chị là người chịu trách nhiệm trả tiền cho chủ ao, những người mua tôm của chị H là người trực tiếp bắt, cân tôm, sau khi bắt tôm thường thì vài ngày sau chị H mới trả tiền cho chị.

Đến năm 2016, sau khi mua, bán với nhau chị H còn nợ chị 400.000.000 đồng, số tiền nợ này do chị H ghi nhầm vì lúc đó chị H có trả cho chị chỉ 01 lần có 400.000.000 đồng nhưng chị H ghi 02 lần. Sau khi đối chiếu qua lại, chị H thừa nhận có ghi nhầm và chị H hứa sẽ trả đủ số tiền này cho chị nhưng đến nay vẫn không trả. Sau đó, chị và chị H tiếp tục mua bán với nhau tính đến tháng 6 năm 2018 chị H còn nợ chị số tiền 1.018.300.000 đồng. Chị H hứa hai tuần sau sẽ trả cho chị. Từ đó, hai bên thỏa thuận chị H mua tôm hồ nào thì trả cho chị hồ đó nên chị vẫn đồng ý tiếp tục bán tôm cho chị H.

Trong tháng 6 năm 2018, chị tiếp tục bán cho chị H 03 hồ tôm với số tiền là 544.760.000 đồng, các hồ trước còn nợ lại 35.700.000 đồng, con chị H là C có mượn của chị 10.000.000 đồng. Tổng số là 590.460.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chị H nợ chị gồm: Tiền nợ năm 2016 là 400.000.000 đồng; các khoản nợ tính đến ngày 6/2018 là 1.018.300.000 đồng; chị H nợ 3 hồ tôm với số tiền là 544.760.000 đồng, nợ các hồ tôm trước 35.700.000 đồng; tiền con chị H mượn 10.000.000 đồng. Tổng các khoản chị H còn nợ chị số tiền 2.008.760.000 đồng. Trong số này, tháng 6 năm 2018 cháu chị H là anh Sô có ứng cho chồng chị là anh Trần Thế T (tên thường gọi là M) số tiền là 300.000.000 đồng; ngày 22/6/2018, anh T có ứng của chị Nhẹ (Cháu chị H) số tiền là 200.000.000 đồng; khoảng 10 ngày sau anh Tuấn cháu chị H có ứng cho anh T số tiền 200.000.000 đồng, anh Hai anh của chị H có ứng cho anh T số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T chồng chị ứng của những người nêu trên là 800.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền chị H nợ chị với số tiền chị ứng của chị H thì chị H còn nợ chị số tiền là: 1.208.760.000 đồng. Tuy nhiên, do từ trước đến nay việc mua bán qua lại giữa chị và chị H cứ diễn ra liên tục, cứ bắt tôm xong sau đó chị H đi bán cho Công ty rồi mới trả tiền cho chị, có khi chị ứng tiền của chị H vài ngày tính một lần nên giữa hai bên không có làm biên nhận nợ nhưng từ khi chị biết chị H có ý định không trả nợ cho chị nên những lần nói chuyện qua lại chị có ghi âm và trong đoạn ghi âm chị H chỉ thừa nhận có nợ chị số tiền 1.018.000.000 đồng nên chị yêu cầu chị H trả số tiền 1.018.000.000 đ (Một tỷ không trăm mười tám triệu) đồng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn chị Lê Thị H trình bày:

Việc mua bán tôm, hình thức mua bán như chị A trình bày trước khi kết sổ là đúng, vào ngày 12/6/2018 anh M có kết sổ với chị và chị còn thiếu 1.018.300.000 đồng là đúng. Sau khi kết sổ 01 tuần chị có đưa anh Xô trả cho anh M 300.000.000 đồng, ngày 06/7/2018 anh Tuấn đưa cho anh M 200.000.000 đồng, sau đó 10 ngày

chị Nhẹ đưa tiếp cho anh M 200.000.000 đồng, 10 ngày sau anh Tấn đưa cho anh M 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 800.000.000 đồng. Sau đó, giữa chị và chị A không thống nhất số tiền 500.000.000 đồng mua các hồ tôm sau nên chị có kêu con là Lê Tấn C lên trả cho anh M 218.300.000 đồng còn lại. Do đó, chị không có nợ chị A.

Phần sổ sách là do anh M (chồng chị A) ghi chị không có ghi. Sau khi kết nợ giữa chị và chị A mua bán tiền mặt bằng toa riêng không có nợ. Chị chỉ thanh toán theo toa và trả tiền tại ao, có toa mỗi ao và chị đã giao toa cho anh M, anh M không có ứng tiền trước. Việc thanh toán với chủ ao là do anh M, chị không biết. Mỗi ao tôm khi thanh toán đều có tiền lẽ không có tiền chẵn trăm triệu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thế T (M) trình bày:

Việc mua bán tôm giữa chị H và A như hai người trình bày, trong quá trình mua bán anh là người ghi sổ và trả tiền nếu còn thiếu thì anh về thanh toán với chị H. Phần ghi tổng kết nợ là do anh ghi các khoản đều là của năm 2018. Sau khi kết nợ, hai bên chỉ mua bán trả tiền mặt không có thiếu, ghi toa riêng, không có sổ. Phần 800.000.000 đồng anh nhận của anh Xô, anh Tuân, chị Nhẹ và anh Hai là tiền mua các hồ tôm sau, chị H đưa cho anh vào lúc bắt tôm hoặc ngày hôm sau.

Sau khi tổng kết nợ giữa chị H và A, anh có thỏa thuận phần nợ để sau do chị H đang bị sự cố ở Long An nên A đồng ý, phần mua sau là tiền mặt, việc thỏa thuận bằng miệng không có giấy tờ.

Theo sổ ghi “Trả rồi (C trả rồi tại No) là phần mua 02 ao tôm mua sau. Phần gạch bỏ trống giấy là do anh gạch vì nghĩ trả rồi nên gạch bỏ, các phần trước do chưa thanh toán nên không gạch. Phần ghi Tuân đưa 200; anh chị H đưa 100 là do anh ứng nên ghi cho nhớ.

Anh M khẳng định phần chị H đưa 800.000.000 đồng và C trả là phần mua tôm các ao sau không liên quan phần nợ 1.018.300.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2019/DS-ST ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A về việc chị A yêu cầu chị Lê Thị H trả cho chị A số tiền 190.760.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A. Buộc chị Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị A số tiền 1.018.000.000 đồng.

Ngày 16/12/2019, bị đơn chị Lê Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 198/2020/DS-PT ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 373/2019/DS-ST ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 180/2020/DS-ST ngày 22, 23/9/2020 của Tòa

án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 430, 431, 433 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Bác yêu cầu của chị Trần Thị A về việc chị Trần Thị A yêu cầu chị Lê Thị H hoàn trả tiền mua tôm là 1.018.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2020, nguyên đơn chị Trần Thị A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hai bên mua bán tôm từ năm 2012 đến năm 2018, sau khi kết sổ thì chị H còn nợ chị A số tiền 1.018.300.000 đồng, sau đó giữa hai bên không thống nhất về việc trả số tiền 500 triệu đồng nên phát sinh tranh chấp. Chị H cho rằng đã trả nợ xong là không đúng. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cung cấp sổ nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày là bị tai nạn nên đã mất sổ. Sau đó lại cung cấp sổ cho Tòa án, trong sổ có chốt nợ với số tiền 1.018.300.000 đồng, trong sổ không ghi nhận đã trả nợ cho số tiền sau khi chốt nợ, các con sổ trong sổ sách là số tiền trả cho các ao tôm khác. Về số tiền đã trả 500 triệu đồng cấp sơ thẩm chưa làm rõ, khi thì chị H cho rằng C trả, khi thì nói Trung trả, lúc thì nói không liên quan đến số tiền 1.018.300.000 đồng. Theo các đoạn ghi âm thì có 26 lần chị H thừa nhận tiền sổ sách còn đây, chưa có lời khai nào thể hiện có trả 218 triệu đồng. Ngoài ra, về đối tượng khởi kiện, căn cứ Luật thương mại thì việc mua bán này là tranh chấp thương mại, không phải tranh chấp dân sự. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao sổ người đại diện của chị H báo mất nhưng lại có đề nộp cho Tòa án; lời khai của nhân chứng có mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất; cấp sơ thẩm chưa đưa anh C tham gia tố tụng là đưa thiếu người người tham gia tố tụng. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, chị đã hết số tiền nợ 1.018.300.000 đồng, không còn nợ nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng lời khai của nhân chứng không khách quan nhưng không có chứng cứ chứng minh, hơn nữa lời khai của nhân chứng cũng chỉ là một trong các nguồn chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án, nếu các

nhân chứng có lời khai mâu thuẫn thì lời khai của nhân chứng chỉ xem xét không được ghi nhận nên yêu cầu giám định của nguyên đơn là không cần thiết. Nguyên đơn cho rằng phải áp dụng Luật Thương mại đối với vụ án này, tuy nhiên đây là quan hệ phát sinh trong giao dịch dân sự thường ngày nên Tòa án áp dụng luật dân sự là phù hợp. Về việc tham gia tố tụng của anh C, nhận thấy anh C trong vụ án này có vai trò là nhân chứng nên không bắt buộc phải tham gia tố tụng. Đối với số tiền nợ còn lại, chị H thừa nhận còn thiếu hai trăm mấy trong các đoạn ghi âm và cho rằng anh C đã trả và anh M đã ghi trong sổ, tuy nhiên vị trí ghi trong sổ không được ghi tại vị trí chốt nợ, hơn nữa cũng không ghi số tiền đã trả là bao nhiêu nên nguyên đơn cho rằng đó là tiền trả cho các ao tôm sau, không phải trả tiền nợ là có căn cứ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 180/2020/DS-ST ngày 22, 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, buộc chị H trả cho chị A số tiền 218.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của chị Trần Thị A; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị A yêu cầu giám định nội dung các đoạn ghi âm chị đã nộp bằng các USB cho Tòa án nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thừa nhận nội dung của các đoạn ghi âm này nên không cần thiết phải giám định. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng các nhân chứng trình bày không trung thực do bị ép buộc, có nội dung mâu thuẫn cần phải tiến hành đối chất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bị ép buộc, đồng thời lời trình bày của nhân chứng cũng chỉ là một trong các nguồn chứng cứ để xem xét khi giải quyết vụ án nên không cần thiết phải tiến hành đối chất. Về quan hệ tranh chấp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại, tuy nhiên về mặt chủ thể thì chị A không có đăng ký kinh doanh nên không đáp ứng về mặt chủ thể của tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về người tham gia tố tụng, nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không đưa anh C tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng, tuy nhiên trong vụ án này anh C chỉ là người làm chứng nên không cần thiết phải tham gia tố tụng. Do đó, các yêu cầu của nguyên đơn về tố tụng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn chị A trình bày giữa chị và chị H có hợp đồng mua bán tôm. Quá trình thực hiện hợp đồng chị H nợ chị các khoản tiền:

- Tiền nợ năm 2016: 400.000.000 đồng;
- Các khoản nợ tính đến ngày 10/5/2018: 1.018.300.000 đồng;
- Chị H nợ 3 hồ tôm với số tiền là 544.760.000 đồng;
- Nợ các hồ tôm trước 35.700.000 đồng;

- Tiền con chị H mượn 10.000.000 đồng.

Tổng các khoản chị H còn nợ chị số tiền: 2.008.760.000 đồng.

Trong số này:

- Tháng 6 năm 2018 cháu chị H là anh Sô có ứng cho chồng chị là anh Trần Thế T (tên thường gọi là M) số tiền là 300.000.000 đồng;

- Ngày 22/6/2018, anh T có ứng của chị Nhẹ (Cháu chị H) số tiền là 200.000.000 đồng;

- Khoảng 10 ngày sau anh Tuấn cháu chị H có ứng cho anh T số tiền 200.000.000 đồng;

- Anh Hai anh của chị H có ứng cho anh T số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh T chồng chị ứng của những người nêu trên là 800.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền chị H nợ chị với số tiền chị ứng của chị H thì chị H còn nợ chị số tiền là: 1.208.760.000 đồng. Tuy nhiên, do từ trước đến nay việc mua bán qua lại giữa chị và chị H cứ diễn ra liên tục, cứ bắt tôm xong sau đó chị H đi bán cho Công ty rồi mới trả tiền cho chị, có khi chị ứng tiền của chị H vài ngày tính một lần nên giữa hai bên không có làm biên nhận nhận nợ nhưng từ khi chị biết chị H có ý định không trả nợ cho chị nên những lần nói chuyện qua lại chị có ghi âm và trong đoạn ghi âm chị H chỉ thừa nhận có nợ chị số tiền 1.018.000.000 đồng nên chị A yêu cầu chị H trả cho chị số tiền 1.018.000.000đ (Một tỷ không trăm mười tám triệu) đồng.

Bị đơn chị H cho rằng vào ngày 12/6/2018, anh M có kết sổ với chị và chị còn nợ số tiền 1.018.300.000 đồng là đúng nhưng sau đó chị đã trả toàn bộ số tiền này, không còn nợ, không đồng ý với yêu cầu của chị A.

[2.2] Về số tiền nợ mua bán tôm giữa hai bên: Chị A cho rằng chị H nợ chị nhiều khoản tiền với tổng số tiền 2.008.760.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho từng khoản tiền. Trong khi đó, bị đơn chỉ thừa nhận sau khi kết sổ vào ngày 12/6/2018 với anh T (M) thì số tiền nợ là 1.018.300.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền chị H nợ chị A là 1.018.300.000 đồng.

[2.3] Việc trả tiền nợ sau khi kết sổ:

Căn cứ lời trình bày của chị A, chị H và 02 quyền tập học sinh ghi tiền mua bán tôm do hai chị cung cấp (BL 167, 215) thì phía chị H đã trả cho chị A tổng cộng 800.000.000 đồng do anh T (M nhận).

Chị A cho rằng đây là số tiền trả cho các khoản tiền mua các ao tôm sau khi chị A, anh T và chị H kết nợ. Tòa án sơ thẩm đã thông báo cho chị A, anh T cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền 800.000.000 đồng là tiền mua các ao tôm sau. Sau khi nhận được thông báo giao nộp chứng cứ chị A có yêu cầu Tòa án lấy lời khai nhân chứng là chị Đặng Thị Kim C1, anh Phạm Văn A, anh Trịnh Công P, anh Lê Văn H, anh Cao Minh H1. Qua tiến hành lấy lời khai chị C1, anh An, anh P, anh H và anh H1 đều trình bày việc mua bán tôm của các anh chị diễn ra khoảng tháng 8 âm lịch năm 2018, khi bán tôm đều bán cho chị A không có bán tôm cho chị H, việc thanh toán tiền bán tôm là chị A thanh toán trực tiếp cho các anh chị.

Việc tiền bạc mua bán giữa chị A và chị H các anh chị không biết. Bên cạnh đó, trong quá trình tố tụng chị A cũng trình bày sau khi kết sổ vào tháng 6/2018, hai bên thống nhất mua bán tiền mặt trả từng ao, khi mua thanh toán bằng toa riêng không có sổ sách. Đồng thời thời gian trả số tiền cũng diễn ra trước thời gian mua các ao tôm nêu trên. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn là không có căn cứ.

Trong khi đó, chị H chỉ cho rằng chị đã trả xong số tiền 800.000.000 đồng cho chị A thông qua anh T (M) nhận từ anh Khang (Xô), anh Tuấn, chị Nhẹ, anh Tấn là phù hợp với lời khai của anh Khang, anh Tuấn, chị Nhẹ và anh Tấn, sự thừa nhận của nguyên đơn về số tiền đã nhận cũng như phù hợp với sổ ghi mua bán do do chị H cung cấp.

Do đó, có căn cứ xác định sau khi kết sổ, chị H đã trả cho chị A 800.000.000 đồng.

[2.4] Đối với số tiền 218.300.000 đồng còn lại: Chị H cho rằng sau khi không thống nhất số tiền 500.000.000 đồng mua các hồ tôm sau thì chị có kêu con là Lê Tấn C lên trả cho anh M 218.300.000 đồng. Tuy nhiên, lời trình bày này của chị không được anh M, chị A thừa nhận. Sổ do chị A, chị H cung cấp cũng không thể hiện nội dung hai bên có trả số tiền 218.300.000 đồng. Đối với số tiền anh C đã trả nếu có căn cứ thì anh C có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Chị H cho rằng phần con chị H là C trả sau anh T có ghi là “trả rồi C trả rồi tại NO” là trả dứt điểm, còn anh T, chị A cho rằng phần anh T gạch là do trả dứt điểm 02 ao tôm sau này không phải trả số tiền trong sổ. Đồng thời theo nội dung các đoạn ghi âm với thời lượng 09 phút 19 giây và đoạn ghi âm 10 phút 36 giây ngày 30/11/2018 chị H thừa nhận còn thiếu chị A hai trăm mấy triệu. Cụ thể ở đoạn ghi âm 09 phút 19 giây tại giây thứ 00:44 chị H nói “*Tỷ mấy gì? Chị không hiểu em nói, tại vì tiền thì có trong sổ sách đó em ơi, thì chị còn em là hai trăm mấy này thì để chị lấy trên trển rồi chị trả cho em, chứ tỷ mấy gì là chị không hiểu*”; tại đoạn ghi âm 10 phút 36 giây chị H nói “*còn bây giờ vậy trong sổ chị còn thiếu em mấy trăm, thì y còn trong sổ luôn...*”. Như vậy, có căn cứ xác định chị H còn thiếu chị A 218.300.000 đồng.

[2.5] Đối với số tiền 500.000.000 đồng: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền này là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Tuy nhiên, bị đơn chị H đã thừa nhận số tiền này là số tiền mua bán tiền mặt giữa hai bên đối với các ao tôm sau, không liên quan đến số tiền nợ 1.018.300.000 đồng. Do đó, không ảnh hưởng đến việc giải quyết số tiền tranh chấp, cấp sơ thẩm không xem xét số tiền này là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét, đã giá toàn diện chứng cứ nên sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 218.300.000 đồng. Kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định

của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên phần án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng với nội dung bị sửa, đồng thời chị Trần Thị A không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị A;

Bản án sơ thẩm số: 180/2020/DS-ST ngày 22,23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 430, 431, 433 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A về việc yêu cầu chị Lê Thị H hoàn trả tiền mua tôm 1.018.000.000 đồng.

Buộc chị Lê Thị H trả cho chị Trần Thị A số tiền 218.300.000 (Hai trăm mười tám triệu ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Chị Lê Thị H phải chịu 10.915.000 (Mười triệu chín trăm mười lăm nghìn) đồng.

Chị Trần Thị A phải chịu 36.000.000 (Ba Mươi sáu triệu) đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.131.400 (Hai mươi bốn triệu một trăm ba mươi một nghìn bốn trăm) đồng theo biên lai thu số 0021490 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị A còn phải nộp 11.868.600 đồng.

2.2. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Trần Thị A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003205 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng